

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08- 12- 2020

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lâm Ngọc Tuyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thế Khải;

Bà Nguyễn Thu Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1976; Có mặt

Địa chỉ: ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Anh Tri Thu L, sinh năm 1960; vắng mặt

Địa chỉ: Canada.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 10/06/2020, nguyên đơn – chị Trần Thị Bích N trình bày:*

Năm 2014 chị N và anh L xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận số 46 quyển 01 ngày 19 tháng 02 năm 2014, sau khi kết hôn chị N sống ở Việt Nam còn anh Tri Thu L định cư sống tại Canada nhưng có về Việt Nam thăm chị N nhiều lần. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm về nhiều mặt và thường xuyên cãi vã, đã cố gắng khắc phục nhưng không hòa hợp mâu thuẫn đã đến lúc trầm trọng vợ chồng nên anh Tri Thu L không về Việt Nam lần nào nữa, từ năm 2016 đến nay chị N và anh L không còn liên lạc thăm hỏi nhau.

Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa anh Tri Thu L đã không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Tri Thu L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*\* Tại tờ tự khai ngày 01/09/2020 ông Tri Thu L trình bày:*

Anh Tri Thu L và chị Trần Thị Bích N xác lập quan hệ hôn nhân thông qua sự giới thiệu của một người anh, sau khi kết hôn anh L sống ở Canada còn chị N sống ở Việt Nam. Thực tế kết hôn nhưng tình cảm vợ chồng không có, anh L tìm cách bảo lãnh chị N ra nước ngoài để cùng chung sống nhưng vẫn không thực hiện được. Anh L nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên anh L đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên: về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Bích N. Cho chị N được ly hôn với anh L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng: chị Trần Thị Bích N xin ly hôn với Anh Tri Thu L, sinh năm 1960; Địa chỉ: Canada. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh Tri Thu L theo điểm b khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự, L có ý kiến đồng ý ly hôn và có đơn xin xét xử vắng mặt Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh L theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án, xét thấy: Theo chị Trần Thị Bích N trình bày chị và anh Tri Thu L quen biết do người quen giới thiệu, sau thời gian tìm hiểu hai bên quyết định tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận số 46 quyển 01 ngày 19 tháng 02 năm 2014, nên quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị được xem là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn thì anh Tri Thu L sống ở Canada, còn chị N vẫn ở Việt Nam sinh sống. Thời gian đầu anh L có về thăm chị và thường xuyên liên lạc với nhau, nhưng từ năm 2016 đến nay do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cự cãi và không còn liên lạc nữa do đó tình cảm giữa chị và anh L nhạt dần, cuộc sống vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu tòa án giải quyết được ly hôn với anh L. Anh L có ý kiến đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Xét thấy đời sống chung vợ chồng của chị N và anh L đã mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó chị N xin ly hôn là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung chị N và anh L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: chị Thảo phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 1 Điều 474, điểm a khoản 5 Điều 477, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Bích N.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Bích N được ly hôn với anh Tri Thu L.

2. Về án phí: Chị Trần Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001387 ngày 03/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Bích N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đối với anh Tri Thu L, thời hạn kháng cáo là 01 tháng kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lâm Ngọc Tuyên**